



shuǐ yìn

水印

noun · watermark

Example Sentences

Zhè zhāng zhǐ shàng yǒu shuǐ yìn

这张纸上有水印。

This piece of paper has a watermark.

Shè jì shī zài tú piàn shàng jiā le shuǐ yìn lái bǎo hù bǎn quán

设计师在图片上加了水印来保护版权。

The designer added a watermark to the image to protect copyright.

Trace each character, then write the word on your own.

水 水 水 水 水 水 水

印 印 印 印 印 印 印 印